

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TMT24B1
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Tin học(2)		Giáo dục Chính trị(2)		Pháp luật(1)		Kỹ năng mềm(2)		Tiếng anh chuyên ngành(2)		Tin học văn phòng(3)		An toàn vệ sinh công nghiệp(2)		Kỹ thuật đo lường(2)		Kiến trúc máy tính(2)		Điểm TB		Xếp loại
01	2454801020640	Trần Gia	An	30/06/2009	7.3	6.9	8.3	6.4	5.8	6.8	6.2	6.3	7.7	6.8	Trung bình										
02	2454801020641	Nguyễn Thái	Bảo	29/05/2009	8.4	6.5	8.9	6.2	4.9	7.7	6.2	6.9	6.2	6.8	Trung bình										
03	2454801020642	Chương Hải	Đăng	05/09/2009	7.4	7.7	8.2	6.2	5.3	6.9	6.6	7.3	8.5	7.1	Khá										
04	2454801020643	Mo Ha Med A Ry	Fine	03/07/2009	7.7	7.9	8.5	6.7	7.6	6.9	5.6	6.7	8.5	7.3	Khá										
05	2454801020644	Nguyễn Lý Phước	Hậu	01/11/2009	8.9	8.7	9.0	7.8	8.6	6.7	7.2	7.4	9.6	8.1	Giỏi										
06	2454801020645	Hiếu Văn Huy	Hoàng	29/08/2009	6.2	6.7	8.5	5.5	7.0	8.2	6.2	6.1	8.6	7.0	Khá										
07	2454801020646	Lê Hoàng	Kha	21/10/2009	8.5	8.0	8.7	6.6	8.0	8.5	7.3	6.8	7.4	7.7	Khá										
08	2454801020647	Trần Minh	Kha	09/05/2009	8.3	7.5	8.3	6.0	9.1	8.0	6.2	6.6	8.3	7.6	Khá										
09	2454801020648	Trần Huy	Khang	20/03/2009	6.5	6.9	5.8	6.4	5.7	7.0	7.1	6.2	6.5	6.5	Trung bình										
10	2454801020649	Bùi Quang	Long	20/04/2009	5.9	6.2	6.4	5.2	4.7	6.6	7.1	6.2	8.3	6.3	Trung bình										
11	2454801020650	Dương Hoàng	Long	04/08/2000	8.9	8.7	8.8	8.6	7.0	8.3	7.1	8.8	9.4	8.4	Giỏi										
12	2454801020651	Phạm Minh	Long	04/06/2009	6.1	7.4	7.7	6.4	5.1	7.7	6.8	6.4	8.3	6.9	Trung bình										
13	2454801020652	Nguyễn Quang	Minh	18/05/2009	8.2	7.7	8.0	9.1	7.0	8.2	8.0	6.7	8.4	7.9	Khá										
14	2454801020653	Lê Nhật	Nam	11/04/2009	8.0	6.6	7.8	8.8	6.9	8.8	7.9	8.2	8.4	8.0	Giỏi										
15	2454801020654	Nguyễn Thị Trường	Nghi	11/10/2009	7.0	7.6	8.4	8.2	7.0	7.3	7.0	7.7	7.9	7.5	Khá										
16	2454801020655	Nguyễn Khôi	Nguyên	01/09/2009	6.3	7.8	7.7	8.6	8.0	8.1	7.5	6.5	7.7	7.6	Khá										
17	2454801020656	Ngô Minh	Nhật	25/03/2009	7.2	8.2	7.8	7.3	8.5	6.6	7.9	6.6	7.9	7.5	Khá										
18	2454801020657	Ngô Nguyễn Tiến	Phát	18/07/2009	7.0	5.9	7.0	6.8	5.4	8.3	6.0	6.3	6.2	6.6	Trung bình										
19	2454801020658	Lê Hoàng	Quân	11/09/2009	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu										
20	2454801020659	Lê Nguyễn Hoàng	Quân	14/02/2005	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu										
21	2454801020660	Lê Nguyễn Việt	Thái	15/04/2009	7.1	6.6	7.0	8.9	7.3	7.9	6.6	5.5	6.3	7.1	Khá										

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Tin học(2)	Giáo dục Chính trị(2)	Pháp luật(1)	Kỹ năng mềm(2)	Tiếng anh chuyên ngành(2)	Tin học văn phòng(3)	An toàn vệ sinh công nghiệp(2)	Kỹ thuật đo lường(2)	Kiến trúc máy tính(2)	Điểm TB	Xếp loại
22	2454801020661	Lý Toàn	Thắng	30/04/2009	6.8	6.2	7.0	7.9	5.9	7.5	5.7	5.9	8.3	6.8	Trung bình
23	2454801020662	Phan Chí	Thiện	08/12/2009	7.1	6.3	8.1	6.8	5.2	6.9	5.5	7.3	6.5	6.6	Trung bình
24	2454801020663	Thái Bảo	Thịnh	25/08/2009	7.1	6.7	7.3	7.4	5.5	8.3	7.1	6.5	6.2	7.0	Khá
25	2454801020664	Châu Nguyễn Huy	Thông	27/09/2009	6.1	5.5	5.4	5.4	5.4	6.9	6.4	6.7	5.7	6.0	Trung bình
26	2454801020665	Nguyễn Viễn	Thông	15/07/2009	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
27	2454801020666	Lưu Huỳnh Quang	Thuận	12/09/2009	7.8	6.5	7.2	6.2	6.8	7.2	7.7	6.9	7.5	7.1	Khá
28	2454801020667	Trần Trung	Tín	04/10/2009	7.9	7.3	7.3	6.4	7.1	6.9	7.0	6.8	5.7	6.9	Trung bình
29	2454801020668	Huỳnh Thành	Tính	07/04/2009	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
30	2454801020669	Huỳnh Văn	Trí	06/12/2009	7.4	7.7	7.6	6.8	6.2	6.9	6.6	6.6	6.5	6.9	Trung bình
31	2454801020670	Nguyễn Minh	Triết	02/03/2009	2.8	0.0	2.1	0.8	0.0	1.4	3.0	0.0	1.3	1.2	Yếu
32	2454801020671	Dương Quốc	Trung	18/02/2009	0.0	0.0	3.3	0.7	0.0	1.3	0.9	2.0	0.0	0.8	Yếu
33	2454801020672	Nguyễn Hoàng	Tỷ	18/08/2009	7.0	7.1	6.9	8.9	6.4	6.0	5.7	7.0	7.7	6.9	Trung bình
34	2454801020673	Nguyễn Quang	Vinh	29/04/2009	2.1	6.3	6.5	8.8	7.4	6.0	7.0	7.1	8.2	6.6	Trung bình
35	2454801020674	Nguyễn Trường	Vũ	30/04/2008	6.9	7.0	7.0	2.8	5.6	5.4	5.8	6.8	6.9	5.9	Trung bình

TL. HIỆU TRƯỞNG
TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 06 tháng 06 năm 2025
Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái